

CHƯƠNG 6

PHÁP LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

Khoa Luật – Trường Đại học Tôn Đức Thắng

GV: []

Email: []

- 6.1. Khái quát Pháp luật dân sự và QHPLDS
- 6.2. Quan hệ nhân thân
- 6.3. Quan hệ tài sản
- 6.4. Pháp luật hôn nhân gia đình
- 6.5. Thừa kế
- 6.6. Tổ tụng dân sự

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

- 6.1.1 Khái niệm pháp luật dân sự
- 6.1.2 Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh
- 6.1.3 Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật dân sự
- 6.1.4 Quan hệ pháp luật dân sự

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.1. Khái niệm pháp luật dân sự

Luật dân sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật và các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của cá nhân và pháp nhân trên nguyên tắc tự do ý chí, bình đẳng và độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm. (Quan hệ pháp luật dân sự)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

❖ *Đối tượng điều chỉnh*: là các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong giao dịch dân sự nhằm thỏa mãn nhu cầu của các chủ thể trong xã hội.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

❖ *Phương pháp điều chỉnh*: là phương pháp bình đẳng thỏa thuận giữa các chủ thể tham gia giao lưu dân sự, quyền tự định đoạt (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác) của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.3. Các nguyên tắc cơ bản của ngành luật dân sự

- ❖ Các chủ thể bình đẳng với nhau trên phương diện pháp lý (Khoản 1 Điều 3 BLDS 2015)
- ❖ Tự do cam kết, thoả thuận (Khoản 2 Điều 3 BLDS 2015)
- ❖ Thiện chí, trung thực (Khoản 3 Điều 3 BLDS 2015)
- ❖ Tôn trọng lợi ích hợp pháp của người khác (Khoản 4 Điều 3 BLDS 2015)
- ❖ Tự chịu trách nhiệm (Khoản 5 Điều 3 BLDS 2015)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.1. *Khái niệm QHPLDS*

Quan hệ pháp luật dân sự là các quan hệ tài sản hoặc quan hệ nhân thân được sự tác động của các quy phạm pháp luật dân sự. Trong đó, các chủ thể được bình đẳng; quyền, lợi ích chính đáng của họ được pháp luật bảo vệ.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS



6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Chủ thể*

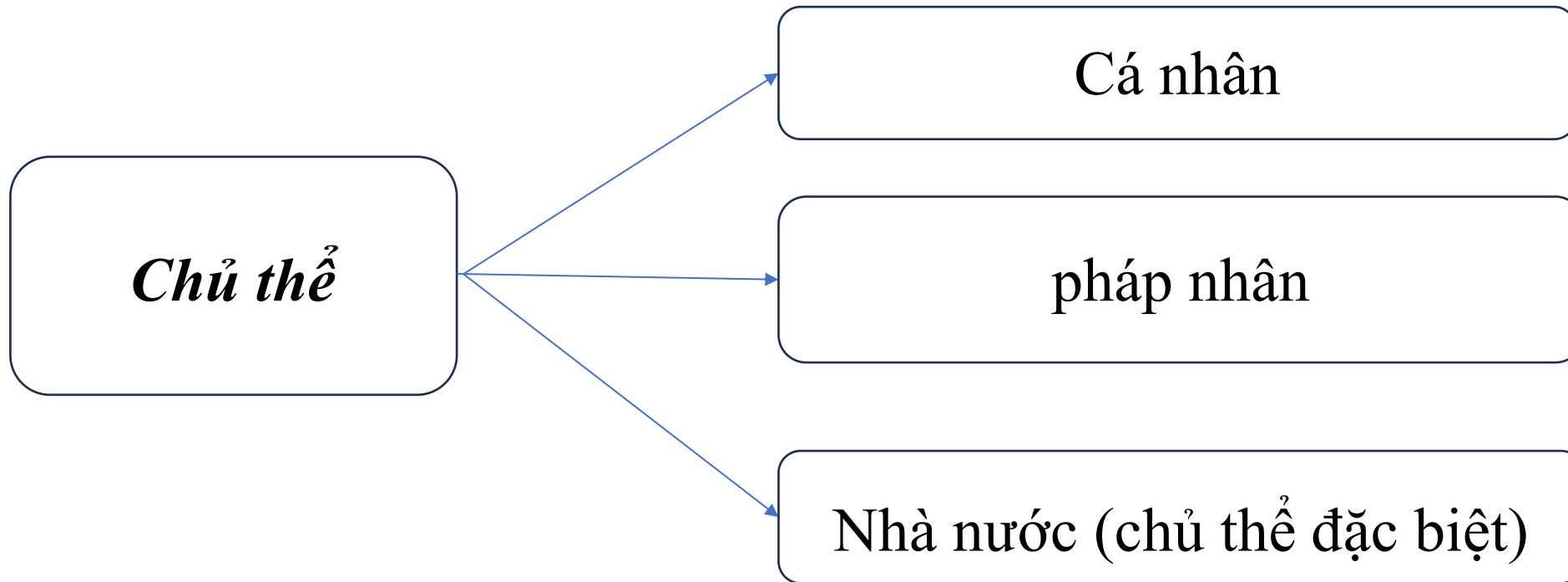
▪ *Khái niệm:*

Chủ thể của QHPLDS là người/tổ chức tham gia vào quan hệ dân sự và có các quyền, nghĩa vụ được xác định trong nội dung của quan hệ dân sự mà người đó tham gia. Bao gồm: Cá nhân, pháp nhân và Nhà nước (chủ thể đặc biệt)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS



6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Chủ thể*

▪ *Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:*

Chủ thể của QHPLDS phải có “*Năng lực chủ thể*”, bao gồm 2 yếu tố:

- (i) năng lực pháp luật; và
- (ii) năng lực hành vi.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:

Năng lực pháp luật: là khả năng chủ thể được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật; là tổng hợp quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho cá nhân, **mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật như nhau**, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân **có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết (Điều kiện cần)**

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Chủ thể*

▪ *Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:*

Ví dụ: Điều 17 BLDS 2015 ghi nhận năng lực pháp luật dân sự của cá nhân đối với với quyền nhân thân, quyền tài sản, quyền thừa kế, quyền tham gia quan hệ dân sự.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:

Năng lực hành vi: Là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình, thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý tham gia vào các quan hệ pháp luật. (**Điều kiện đủ**)

Pháp luật (BLDS 2015) quy định về mức độ năng lực hành vi.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

Mức độ NLHVDS	Tuổi/Khả năng nhận thức
Chưa có NLHVDS	0 tuổi đến 6 tuổi
NLHVDS chưa đầy đủ	Đủ 6t - <15 tuổi
	Đủ 15t - <18 tuổi:
NLHVDS đầy đủ	Đủ 18 tuổi (trừ các trường hợp dưới đây)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

Mức độ NLHVDS	Tuổi/Khả năng nhận thức
Hạn chế NLHVDS	Người nghiện ma túy/chất kích thích khác + phá tán tài sản
Khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi	Chưa đến mức mất NLHVDS
Mất NLHVDS	Mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể làm chủ hành vi

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:

Mất năng lực hành vi dân sự: Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, **Toà án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự** trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:

Hạn chế năng lực hành vi dân sự: là người nghiện ma túy hoặc chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình.

Pháp nhân tham gia QHPLDS phải có năng lực chủ thể, năng lực chủ thể của pháp nhân bao gồm 2 mặt là năng lực pháp luật (NLPL) và năng lực hành vi (NLHV)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Điều kiện trở thành chủ thể của QHPLDS:

Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân xác lập, thực hiện các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

Mức độ NLHVDS	Tuổi/Khả năng nhận thức	Hậu quả pháp lý
Chưa có NLHVDS	0 tuổi đến 6 tuổi	mọi giao dịch dân sự do người đại diện theo PL thực hiện
NLHVDS chưa đầy đủ	Đủ 6t - <15 tuổi	GDDS phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi
	Đủ 15t - <18 tuổi:	Được xác lập GDDS trừ GD BDS, DS phải đăng ký và GDDS khác mà phải được NĐDTPL đồng ý (vd: di chúc)
NLHVDS đầy đủ	Đủ 18 tuổi (trừ các trường hợp dưới đây)	tham gia vào tất cả các GDDS.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

Mức độ NLHVDS	Tuổi/Khả năng nhận thức	Hậu quả pháp lý
Hạn chế NLHVDS	Người nghiện ma túy/chất kích thích khác + phá tán tài sản	GDDS liên quan đến tài sản do người đại diện theo pháp luật đồng ý. (trừ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày)
Khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi	Chưa đến mức mất NLHVDS	GDDS do người giám hộ thực hiện trong phạm vi Tòa án quy định
Mất NLHVDS	Mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể làm chủ hành vi	GDDS do người đại diện theo pháp luật thực hiện

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

- *Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (Cá nhân)*

Cá nhân có tham gia QHPLDS tại Việt Nam bao gồm:

Công dân
có quốc tịch
Việt Nam

Người nước
ngoài

Người
không có
quốc tịch

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (*Cá nhân*)

Cá nhân **phải có năng lực chủ thể**:

- Cá nhân có NLPL, không có NLHV: cá nhân không thể tự mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ Dân sự được
- Cá nhân có NLHV, không có NLPL: quyền và nghĩa vụ không được pháp luật ghi nhận nên hành vi không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự được.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

- Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (*Pháp nhân*)

Pháp nhân: (Điều 74 BLDS 2015)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Pháp nhân (điều 74 BLDS 20`5)*

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- *a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;*
- *b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;*
- *c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;*
- *d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.*

2. Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

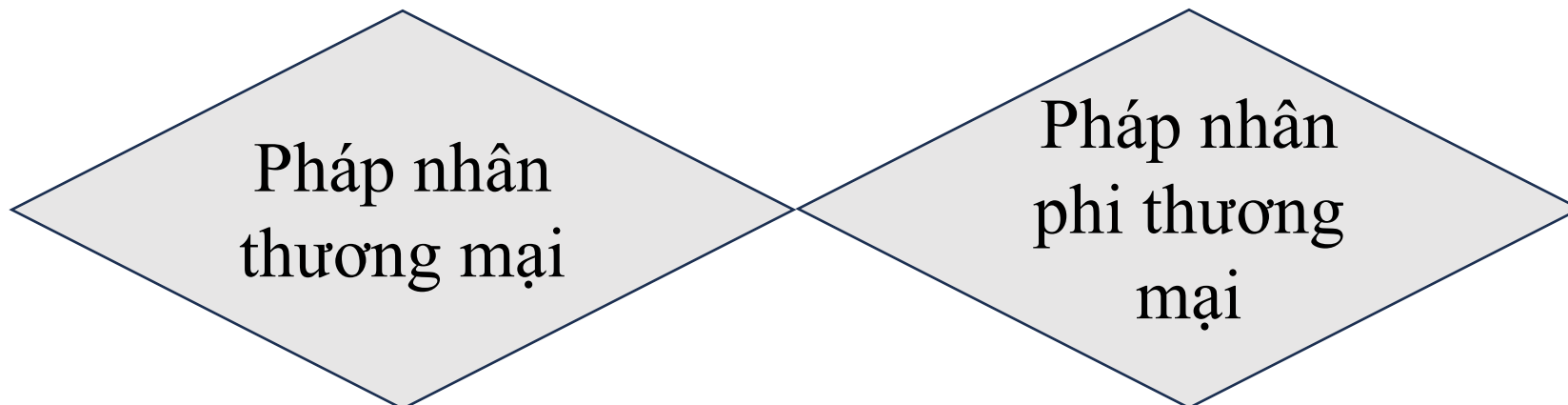
6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

- **Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (Pháp nhân)**

Pháp nhân tham gia QHPLDS tại Việt Nam bao gồm:




6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (*Pháp nhân*)



Pháp nhân
thương mại

Là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Bao gồm: Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác


6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Chủ thể

▪ Đặc điểm từng loại chủ thể của QHPLDS (*Pháp nhân*)



Pháp nhân
phi thương
mại

Là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Bao gồm: CQNN, TCCT, TCXH...

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. *Thành phần của QHPLDS*

❖ *Khách thể*

Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là những **lợi ích vật chất**, những **giá trị tinh thần** hoặc những **lợi ích xã hội** khác mà các **chủ thể mong muốn đạt được** khi tham gia vào quan hệ pháp luật

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Khách thể

Có 3 nhóm khách thể:

- Những lợi ích vật chất: tiền, vàng, đá quý, nhà cửa, vật dụng...
- Những lợi ích phi vật chất: các giá trị văn hóa nghệ thuật, sức khỏe, quyền tác giả, tên gọi...
- Những hoạt động xã hội: phục vụ hành khách đi tàu xe, vận chuyển hàng hóa, mít tinh, hội họp...

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Khách thể

Ví dụ:

Khách thể của hợp đồng mua bán căn hộ là quyền tài sản của các bên tham gia giao dịch; trong đó bên bán có quyền tài sản đối với tiền (giá bán căn hộ) còn bên mua có quyền tài sản đối với bất động sản là căn hộ chung cư đó.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Nội dung*

- Là tổng hợp các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể trong một quan hệ pháp luật dân sự cụ thể;
- Có thể phát sinh do quy định của pháp luật hoặc do các chủ thể chủ động tạo ra thông qua các giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 8 BLDS 2015)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. *Thành phần của QHPLDS*

❖ *Nội dung*

- Là tổng hợp các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể trong một quan hệ pháp luật dân sự cụ thể;
- Có thể phát sinh do quy định của pháp luật hoặc do các chủ thể chủ động tạo ra thông qua các giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật (Điều 8 BLDS 2015)

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ Nội dung

Quyền dân sự: là những xử sự của chủ thể được phép thực hiện trong khuôn khổ pháp luật quy định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

6.1.4.2. Thành phần của QHPLDS

❖ *Nội dung*

Nghĩa vụ dân sự: là cách xử sự bắt buộc được quy định trong quy phạm pháp luật, cụ thể là việc một hoặc nhiều chủ thể phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác.

6.1. Khái quát pháp luật dân sự và QHPLDS

6.1.4. Quan hệ pháp luật dân sự (QHPLDS)

❖ *Tóm lại:*

QHPLDS là tổng hợp các QHXXH được hình thành trên nguyên tắc tự do ý chí, độc lập và bình đẳng do PLDS sự điều chỉnh, có 3 thành phần: (i) Chủ thể; (ii) Khách thể và (iii) Nội dung. Chủ thể khi tham gia QHPLDS phải có năng lực chủ thể; khách thể của QHPLDS là lợi ích vật chất và tinh thần. PLDS điều chỉnh quyền và nghĩa vụ dân sự của chủ thể tham gia. Đối tượng điều chỉnh của PLDS là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản

6.2. Quan hệ nhân thân

- 6.2.1 Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân
- 6.2.2 Phân loại quan hệ nhân thân

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

- ❖ **Quan hệ nhân thân** là quan hệ giữa các chủ thể gắn liền với yếu tố nhân thân (giá trị nhân thân) của chủ thể.
- Việc xác định một giá trị nhân thân là quyền nhân thân phải được pháp luật thừa nhận như một quyền tuyệt đối của một cá nhân, tổ chức.

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

- ❖ **Quyền nhân thân:** Là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, **không thể chuyển giao** cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác
- ❖ 12 quyền nhân thân (Điều 25 BLDS 2015)

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

❖ **12 quyền nhân thân theo BLDS 2015 (Điều 25):**

- Quyền có họ, tên và thay đổi họ, tên;
- Quyền xác định, xác định lại dân tộc;
- Quyền được khai sinh, khai tử;
- Quyền đối với quốc tịch; (Cá nhân được công nhận quyền nhân thân về quyền có quốc tịch)

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

❖ **12 quyền nhân thân theo BLDS 2015 (Điều 25):**

- Quyền của cá nhân đối với hình ảnh;
- Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Cá nhân được công nhận quyền nhân thân về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại, tự do cư trú.)

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

❖ 12 quyền nhân thân theo BLDS 2015 (Điều 25):

- Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín; (Cá nhân được công nhận quyền nhân thân về danh dự, nhân phẩm, uy tín; về bí mật đời tư cũng như bí mật về thư tín; quyền có quốc tịch; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại, tự do cư trú.)

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân, quyền nhân thân

❖ 12 quyền nhân thân theo BLDS 2015 (Điều 25):

- Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác;
- Quyền xác định lại giới tính;
- Chuyển đổi giới tính;
- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình;
- Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.1. Khái niệm quan hệ nhân thân. Quyền nhân thân

❖ Quyền nhân thân:

Khoản 1 Điều 32 BLDS 2015 quy định “cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình” và “việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh”.

→ **Hình ảnh cá nhân là yếu tố nhân thân** nhưng khi cá nhân đồng ý cho người khác sử dụng hình ảnh của mình thì đây là **quan hệ gắn với yếu tố nhân thân** của chủ thể.

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.2. Phân loại quan hệ nhân thân

❖ QHNT không gắn với tài sản:

QHNT không xác định được bằng tiền – giá trị nhân thân và tiền tệ không phải là những đại lượng tương đương nên không thể trao đổi ngang giá
Như là: quyền được khai sinh, khai tử, quyền có họ tên...

6.2. Quan hệ nhân thân

6.2.2. Phân loại quan hệ nhân thân

❖ QHNT gắn với tài sản:

Là những giá trị nhân thân khi được xác lập làm phát sinh các quyền tài sản.

Như là: quyền tác giả...

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Tài sản:

Là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. **Bất động sản và động sản*** có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai (Điều 105 BLDS 105)

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản. quyền sở hữu. quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Tài sản:

Điều 105 BLDS 105:

“Bất động sản bao gồm:

- a) Đất đai;*
- b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;*
- c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;*
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.*

Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.”

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quyền sở hữu tài sản:

- Là quyền năng mà pháp luật công nhận cho chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình (Điều 158, Điều 186 – 224 BLDS 2015)
- Nội dung quyền sở hữu là quyền năng mà pháp luật công nhận cho chủ sở hữu đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của mình **bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.**

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quyền sở hữu tài sản:

Quyền chiếm hữu

Là việc chủ thể **nắm giữ, chi phối** tài sản một cách **trực tiếp hoặc gián tiếp** như chủ thể có quyền đối với tài sản. (Điều 179 BLDS 2015)

Ví dụ: Sinh viên A đi học, gửi xe của mình cho người trông xe ở bãi xe nhà trường, thì sinh viên A là người *chiếm hữu về mặt pháp lý* đối với tài sản, người trông xe là người *chiếm hữu về mặt thực tế* đối với tài sản.

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quyền sở hữu tài sản:

Quyền sử dụng

là quyền khai thác công dụng và hưởng những lợi ích vật chất của tài sản; có thể chuyển giao theo thỏa thuận hoặc theo pháp luật.

Ví dụ: B cho A thuê nhà để kinh doanh quần áo, A có quyền sử dụng căn nhà của B và khai thác công dụng của nó.

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quyền sở hữu tài sản:

Quyền định đoạt

là quyền của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của tài sản.

Ví dụ: A sở hữu một căn nhà chung cư và một chiếc xe hơi, 2 tài sản này thuộc quyền sở hữu của A và A có quyền cho thuê hoặc bán hoặc tặng cho tài sản vì A có quyền định đoạt đối với 2 tài sản do A sở hữu.

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quyền sở hữu tài sản:

▪ Các hình thức sở hữu bao gồm:

- **Sở hữu toàn dân** là sở hữu đối với tài sản công bao gồm đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, ... và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- **Sở hữu riêng**: sở hữu của một cá nhân/pháp nhân đối với tài sản
- **Sở hữu chung (SHC)**: gồm SHC theo phần (vốn góp trong công ty) và SHC hợp nhất (SHC: cộng đồng, của các thành viên gia đình, vợ chồng, nhà chung cư)

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.1. Khái niệm tài sản, quyền sở hữu, quan hệ tài sản

❖ Khái niệm Quan hệ tài sản:

- Là quan hệ **giữa các chủ thể** gắn với tài sản có thể tính ra được bằng tiền và về nguyên tắc có thể được chuyển giao từ chủ thể này sang chủ thể khác trên cơ sở bình đẳng giữa các chủ thể.

- QHTS **luôn gắn với 1 tài sản** được thể hiện dưới dạng này hay dạng khác

Ví dụ: A bán cho B một laptop và đây là QHTS chịu sự điều chỉnh của PLDS

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.2. Các nhóm QHTS do pháp luật quy định

- ❖ QH sở hữu: quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản
- ❖ QH về trao đổi (hợp đồng)
- ❖ QH về bồi thường những thiệt hại đã gây ra cho người khác do có hành vi trái pháp luật.
- ❖ QH về dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống (thừa kế)

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.3. Nghĩa vụ dân sự, hợp đồng và trách nhiệm dân sự

❖ Khái niệm “Nghĩa vụ dân sự”

- Nghĩa vụ là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải **chuyển giao** vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, **thực hiện** công việc hoặc **không được thực hiện** công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).
- CSPL: Điều 274 BLDS 2015

6.3. Quan hệ tài sản

6.3.3. Nghĩa vụ dân sự, hợp đồng và trách nhiệm dân sự

❖ Khái niệm “Hợp đồng”

- Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.
- CSPL: Điều 385 BLDS 2015



6.3. Quan hệ tài sản

6.3.3. Nghĩa vụ dân sự, hợp đồng và trách nhiệm dân sự

❖ Khái niệm “Trách nhiệm dân sự”

- CSPL: Điều 351 BLDS 2015
- Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải **chịu trách nhiệm dân sự** đối với bên có quyền.
- *Vi phạm nghĩa vụ* là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ.



6.3. Quan hệ tài sản

6.3.3. Nghĩa vụ dân sự, hợp đồng và trách nhiệm dân sự

❖ Khái niệm “Trách nhiệm dân sự”

- Miễn trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ nếu:

- sự kiện bất khả kháng xảy ra
- chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.1. Khái quát chung về pháp luật hôn nhân – gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, bao gồm các **quan hệ nhân thân** và **quan hệ tài sản giữa vợ và chồng**, giữa **cha mẹ và các con** hay **các thành viên khác** trong gia đình.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.1. Khái quát chung về pháp luật hôn nhân – gia đình

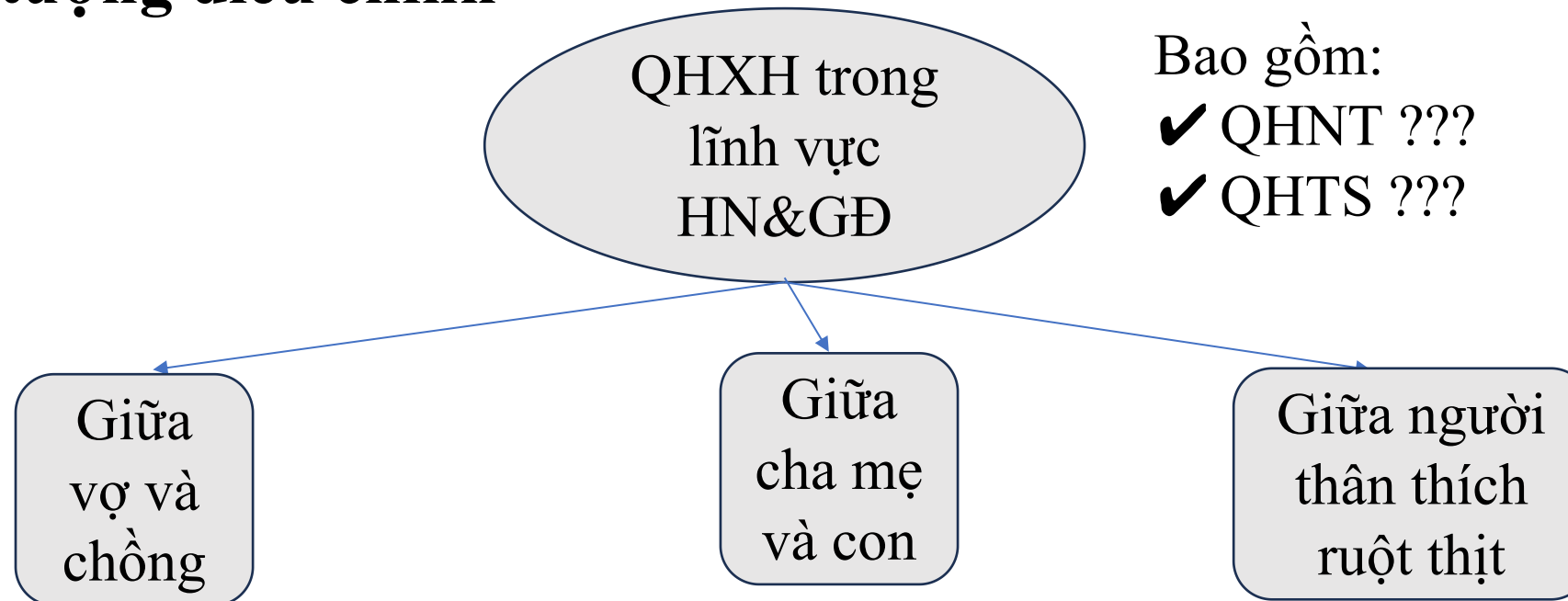
Luật Hôn nhân và gia đình là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam có đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh cụ thể.



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.1. Khái quát chung về pháp luật hôn nhân – gia đình

❖ Đối tượng điều chỉnh



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.1. Khái quát chung về pháp luật hôn nhân – gia đình

❖ Phương pháp điều chỉnh

Bình đẳng

Tự nguyện

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.1. Khái quát chung về pháp luật hôn nhân – gia đình

❖ Đặc trưng luật hôn nhân và gia đình (5 đặc trưng)

Tính tự
nguyện
trong hôn
nhân

Tính bền
vững của
hôn nhân

Tính chất
một vợ
một chồng

Hôn nhân chỉ tồn
tại giữa những
người khác nhau
về giới tính

Tính chịu
sự quy
định của
PL

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.1. *Khái niệm kết hôn*

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về **điều kiện kết hôn** và **đăng ký kết hôn**. Kết hôn là một trong các **sự kiện pháp lý** làm **hình thành quan hệ hôn nhân**, là căn cứ làm **phát sinh quan hệ pháp luật**.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

❖ **Khái niệm điều kiện kết hôn:** Điều kiện kết hôn theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam là những quy định (đòi hỏi, yêu cầu) **có tính chất bắt buộc** do nhà nước ban hành trong các văn bản pháp luật và nam nữ phải tuân thủ những quy định trên khi kết hôn.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

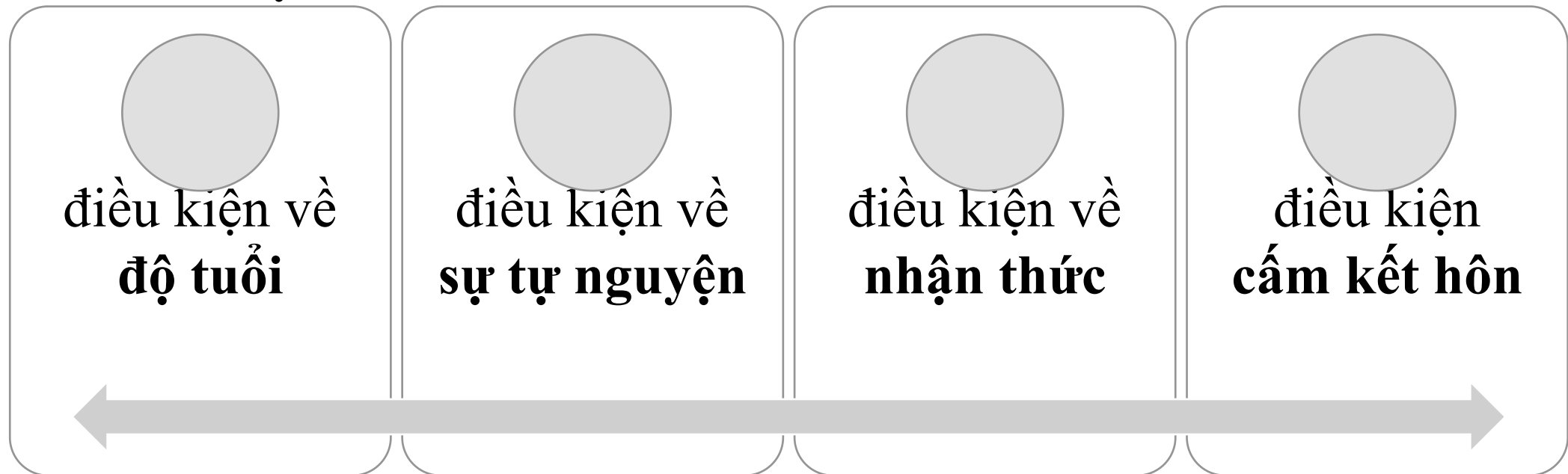
❖ Ý nghĩa điều kiện kết hôn (*Sinh viên tự nghiên cứu*)

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. Các điều kiện kết hôn

❖ Các điều kiện kết hôn



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. Các điều kiện kết hôn

❖ Điều kiện về độ tuổi

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- CSPL: điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Ví dụ: Anh A sinh ngày 10/02/2000. Thì sớm nhất ngày nào anh A có thể đăng ký kết hôn?

Trả lời: Ngày 10/02/2020 Anh A đủ độ tuổi kết hôn

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

❖ Điều kiện về sự tự nguyện

- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định
- Nhà nước nghiêm cấm kết hôn giả tạo, tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.
- CSPL: điểm b khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

❖ Điều kiện về nhận thức

- Không bị mất năng lực hành vi dân sự
- Đây là điều kiện nhằm đảm bảo hôn nhân được thiết lập trên cơ sở tự nguyện như trên đã đề cập
- CSPL: điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. Các điều kiện kết hôn

❖ Điều kiện về cấm kết hôn (điểm a,b,c,d K2 Đ5 Luật HN&GD 2014)

- Kết hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

Ví dụ: Tình trạng kết hôn giả với công dân Mỹ để sang Mỹ định cư.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

❖ Điều kiện về cấm kết hôn

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.2. *Các điều kiện kết hôn*

- ❖ **Nhà nước không thừa nhận hôn nhân đồng giới**
 - CSPL: khoản 2 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình 2014

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.3. *Đăng ký kết hôn*

- ❖ Nam nữ muốn xác lập quan hệ vợ chồng **phải đăng ký kết hôn**. Nếu không đăng ký kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý.
- ❖ Đăng ký kết hôn là việc **cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện kết hôn của vợ chồng**.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.3. Đăng ký kết hôn

❖ *Thẩm quyền đăng ký kết hôn*

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ

- thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân VN với nhau ở Việt Nam.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài

- thực hiện đăng ký kết hôn đối với trường hợp công dân VN định cư ở nước ngoài kết hôn với nhau

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.3. Đăng ký kết hôn

❖ *Thẩm quyền đăng ký kết hôn*

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đăng ký thường trú của công dân VN

- thực hiện đăng ký kết hôn giữa giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.3. Đăng ký kết hôn

❖ *Thẩm quyền đăng ký kết hôn*

Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên

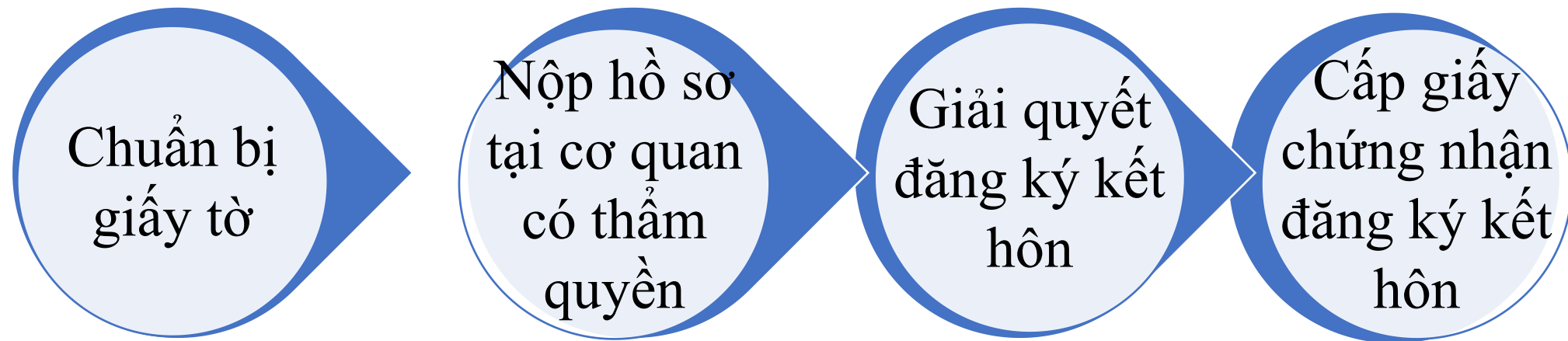
- thực hiện đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.3. Đăng ký kết hôn

❖ Thủ tục đăng ký kết hôn (4 bước)



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.4. *Kết hôn trái pháp luật*

- ❖ Kết hôn trái pháp luật “là việc nam, nữ **đã đăng ký kết hôn** tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền **nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn** luật định
- ❖ Hệ quả pháp lý: việc kết hôn đó **không làm phát sinh quan hệ vợ chồng** do vi phạm các điều kiện do luật định
- ❖ Cơ quan có thẩm quyền **hủy** việc kết hôn trái pháp luật: **Tòa án**

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.4. *Kết hôn trái pháp luật*

❖ *Chủ thể có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật*

- Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn
- Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác
- Cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật
- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình
- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em
- Hội liên hiệp phụ nữ

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.4. *Kết hôn trái pháp luật*

❖ Xử lý trong trường hợp kết hôn trái pháp luật

Nếu thời điểm Tòa giải quyết yêu cầu hủy kết hôn mà các bên đủ điều kiện kết hôn và:

- Hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân.
- Một bên hoặc hai bên yêu cầu hủy: Tòa án hủy việc kết hôn.
- Một bên hoặc hai bên yêu cầu ly hôn: Tòa án giải quyết cho ly hôn

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.2. Kết hôn

6.4.2.4. *Kết hôn trái pháp luật*

❖ *Xử lý trong trường hợp kết hôn trái pháp luật*

Hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người không đủ tuổi kết hôn; vi phạm chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng; Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;... sẽ **bị phạt tiền**.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.1. *Quan hệ giữa vợ, chồng*

Quan hệ giữa vợ và chồng là quan hệ hôn nhân được hình thành và tồn tại từ sự kiện kết hôn cho đến khi chấm dứt hôn nhân.

Bao gồm: quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.1. Quan hệ giữa vợ, chồng

Vợ, chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy; thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình

Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau

Vợ chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú; lựa chọn nghề nghiệp, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau

Quan hệ
nhân thân

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.1. Quan hệ giữa vợ, chồng

❖ Quan hệ tài sản

1. Chế độ tài sản theo thỏa thuận	2. Chế độ tài sản theo luật định
Tài sản nào là tài sản chung, tài sản nào là tài sản riêng	Tài sản chung của vợ chồng
Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, GD liên quan	Tài sản riêng
TT này phải lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực	

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.1. Quan hệ giữa vợ, chồng

❖ Quan hệ tài sản

Ví dụ:

- Tài sản chung:
 - + Tiền lương, thu nhập
 - + Vợ chồng anh A, chị B được bố mẹ tặng cho 1 căn nhà tại Quận 7, TP. HCM => Căn nhà là tài sản chung của vợ chồng
- Tài sản riêng:
 - + Trước khi kết hôn chị A mua 1 căn nhà => Căn nhà là tài sản riêng của chị A
 - + Trước khi kết hôn chị A mua 10 tờ vé số và trúng số, sau khi kết hôn, chị A mới nhận được số tiền trúng số nhưng số tiền này vẫn là của riêng chị A

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con

❖ Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con

Cha
mẹ

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức
- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con

❖ *Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con*

Cha
mẹ

- Cha mẹ là người ĐDTPL của con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS; Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS gây ra
- Không được phân biệt đối xử với con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con

❖ Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con

Cha
mẹ

- Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; cấp dưỡng khi không trực tiếp nuôi con
- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con

❖ *Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con*

Con

- Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức
- Có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. *Quan hệ giữa cha mẹ và con*

❖ *Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con*

Con

- Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc. Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con

❖ Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con

Con

- Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình
- Được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.3. Quan hệ giữa vợ, chồng và quan hệ giữa cha, mẹ, con

6.4.3.2. *Quan hệ giữa cha mẹ và con*

❖ *Căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ con*

Trường hợp 1: Phát sinh dựa vào sự kiện sinh đẻ

Trường hợp 2: Phát sinh dựa vào sự kiện nuôi dưỡng

Trường hợp 3: Phát sinh dựa vào sự kiện sống chung

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ Có 2 trường hợp làm chấm dứt quan hệ hôn nhân

Trường hợp 1: Ly hôn

Trường hợp 2: Một bên vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ Có 2 trường hợp làm chấm dứt quan hệ hôn nhân

Trường hợp 1:
Ly hôn

- Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.
- Ly hôn là kết quả của hành vi có ý chí của một hoặc cả hai bên vợ chồng thông qua quyết định của Tòa án.
- Lưu ý: chồng không có quyền ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

(Khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014)

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ *Quyền yêu cầu ly hôn*

- Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; hoặc
- Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ *Căn cứ ly hôn*



Thuận tình ly hôn

Ly hôn theo yêu cầu của một bên



6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ *Căn cứ ly hôn*

Điều kiện ly hôn theo yêu cầu một bên

- Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng ... mục đích của hôn nhân không đạt được.
- Vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn
- Một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình ...

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ *Hoà giải ly hôn*

Nhà nước khuyến khích hòa giải cơ sở khi ly hôn. Đồng thời sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án cũng tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ *Hậu quả pháp lý khi ly hôn*

- Các bên chấm dứt quan hệ vợ chồng bao gồm các quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng.
- Tài sản sẽ được phân chia theo thỏa thuận hoặc nếu không thỏa thuận được thì Tòa án sẽ tiến hành phân chia.
- Cha mẹ vẫn còn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành viên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để nuôi thân.

6.4. Pháp luật hôn nhân và gia đình

6.4.4. Chấm dứt quan hệ hôn nhân

❖ Có 2 trường hợp làm chấm dứt quan hệ hôn nhân

Trường hợp 2:
Một bên vợ
hoặc chồng
chết hoặc bị
Tòa án tuyên
bố là đã chết

- Chết (chết về mặt sinh học): chấm dứt sự tồn tại khách quan của một con người.
- Tuyên bố là đã chết: (chết về mặt pháp lý): Tòa án tuyên bố một người là đã chết dựa vào tình trạng mất tích của họ.

6.5.1. Khái niệm thừa kế

❖ **Quyền thừa kế:** Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc. (CSPL: Điều 609 BLDS)

6.5.1. Khái niệm thừa kế

❖ **Di sản thừa kế:** là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết để lại thừa kế như vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản

Tài sản riêng
của người chết

Phần tài sản của
người chết trong
khối tài sản chung
với người khác

6.5. Thừa kế

6.5.1. Khái niệm thừa kế

Phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác

- Tài sản của người chết trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng
- Tài sản của người chết trong khối tài sản chung theo phần với người khác (ví dụ: phần vốn góp trong doanh nghiệp...)

6.5.1. Khái niệm thừa kế

❖ Di sản thừa kế:

- Tài sản là vật bao gồm: tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất
- Quyền tài sản bao gồm: quyền sử dụng đất, quyền đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp
- Lưu ý: quyền sử dụng đất được coi là một loại tài sản thuộc QSH của người có quyền đó nên quyền sử dụng đất cũng là một loại di sản và được để lại thừa kế theo QĐPL về chuyển quyền sử dụng đất.

6.5.1. Khái niệm thừa kế

❖ Di sản thừa kế:

■ Thực hành:

Ông D kết hôn với bà E. Ông D chết để lại tài sản bao gồm:

(i) Tài sản chung:

- 1 căn nhà : 10

(i) Tài sản riêng:

- Tiền tiết kiệm: 8 tỷ

- Xe: 3 tỷ

- Vốn góp đầu tư: 5 tỷ

Di sản của ông D là bao nhiêu?

6.5.1. Khái niệm thừa kế

❖ Di sản thừa kế:

- Thực hành:

Di sản của ông D là bao nhiêu?

Tài sản chung: 10 tỷ \rightarrow tài sản của D là $10/2 = 5$ tỷ

Tài sản riêng: $8 + 3 + 5 = 16$ tỷ

\rightarrow Di sản của ông D = $5 + 16 = 21$ tỷ

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

- Phân chia di sản theo di chúc là phân chia di sản theo ý chí của người để lại di sản.
- Vì vậy tùy theo sự định đoạt của người để lại di sản được thể hiện trong di chúc mà việc phân chia di sản được tiến hành một trong ba cách thức sau:
 - + Chia đều di sản cho những người thừa kế được chỉ định trong di chúc
 - + Chia di sản theo tỷ lệ
 - + Chi di sản theo hiện vật

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

- Điều kiện của di chúc:
 - (i) về chủ thể lập di chúc,
 - (ii) về hình thức di chúc và
 - (iii) nội dung di chúc

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

chủ thể lập
di chúc

- chỉ có thể là cá nhân cụ thể
- phải tự nguyện, minh mẫn khi lập di chúc, không bị lừa dối hoặc cưỡng ép
- Người thành niên và có NLHVDS đầy đủ. Người từ đủ 15 tuổi đến 18 tuổi lập di chúc + cha/mẹ/người giám hộ đồng ý + lập văn bản

6.5. Thừa kế

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

Hình thức
di chúc

- Di chúc phải được lập bằng **văn bản**. Trong một số trường hợp, có thể lập **di chúc miệng**.
- Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành **văn bản, có công chứng hoặc chứng thực**.
- Di chúc có **hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế**.

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

Nội dung di
chức

- Không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.
- Đảm bảo về hình thức (không viết tắt, tẩy xóa...)
- Nội dung chủ yếu: người để lại di sản, người nhận di sản, di sản để lại, nơi có di sản...

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

Nội dung di
chức

- Không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.
- Đảm bảo về hình thức (không viết tắt, tẩy xóa...)
- Nội dung chủ yếu: người để lại di sản, người nhận di sản, di sản để lại, nơi có di sản...

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

Những người thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc (Điều 644 BLDS 2015)

- *Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;*
- *Con thành niên mà không có khả năng lao động.*

Kể cả khi trong di chúc không để lại di sản cho các đối tượng nêu trên thì các người này vẫn được hưởng di sản theo tỷ lệ pháp luật quy định.

6.5. Thừa kế

Những người thừa kế **không phụ thuộc nội dung di chúc** (Điều 644 BLDS 2015)

“1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này

6.5. Thừa kế

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

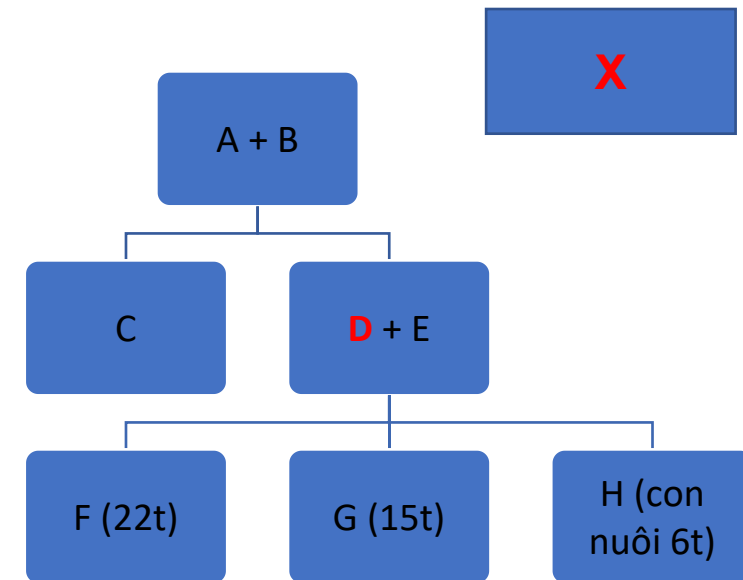
❖ Thừa kế theo di chúc

Tình huống:

D chết lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho X.

Di sản phân chia = 18 tỷ

X được hưởng 18 tỷ không?



6.5. Thừa kế

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo di chúc

Tình huống:

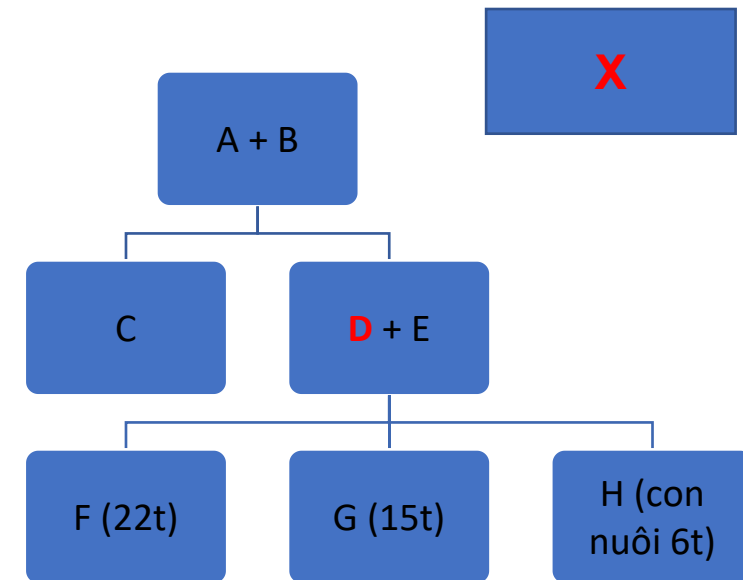
X được hưởng 18 tỷ không?

Những người thừa kế không phụ thuộc

nội dung di chúc của D: $A = B = E = G =$

$H = \frac{2}{3} \times 3 \text{ tỷ} = 2 \text{ tỷ}$

X được hưởng = $18 - 2 * 5 = 8 \text{ tỷ}$



6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Là việc di chuyển di sản của người chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Những NTK theo di chúc **đều** chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc

Cơ quan, tổ chức được hưởng TK theo di chúc không còn vào thời điểm mở TK

những người được chỉ định làm NTK theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản

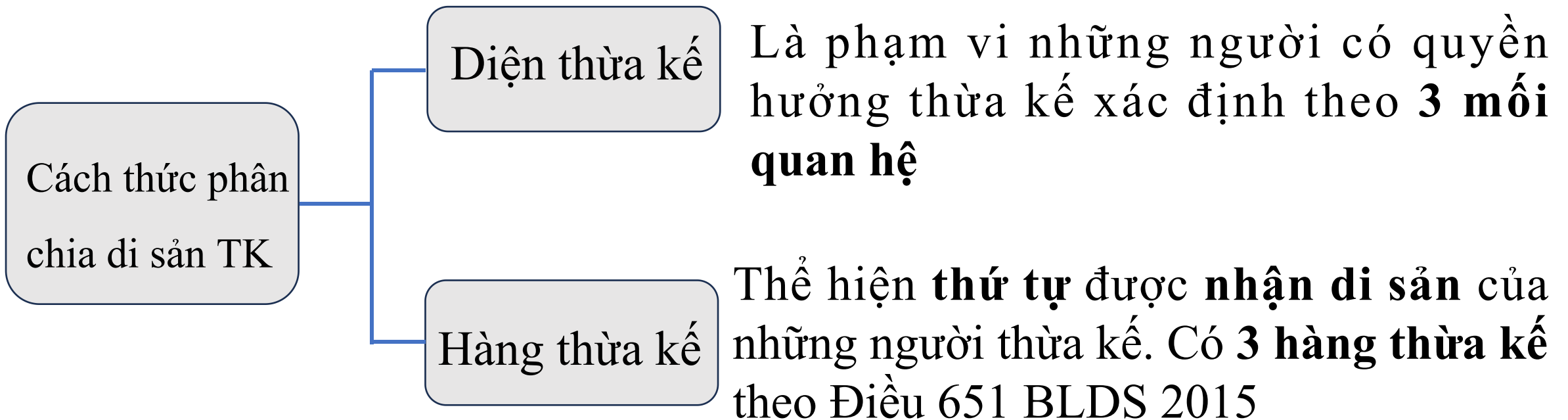
Áp dụng với phần di sản không được định đoạt trong di chúc, phần di sản liên quan đến di chúc không có hiệu lực...

Điều kiện
áp dụng

6.5. Thừa kế

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

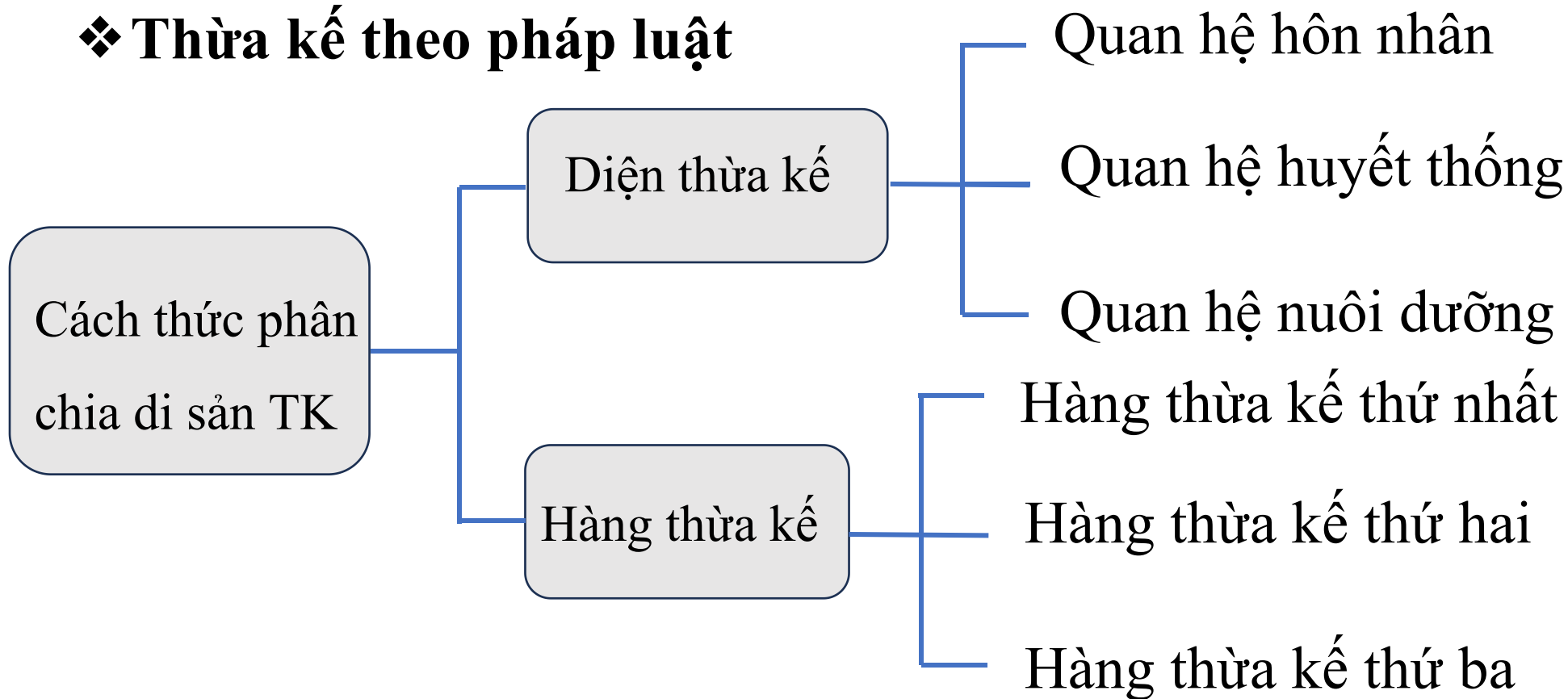
❖ Thừa kế theo pháp luật



6.5. Thừa kế

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật



6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Hàng thừa kế theo Điều 651 BLDS 2015:

- ***Hàng thừa kế thứ nhất gồm:*** vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- ***Hàng thừa kế thứ hai gồm:*** ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Hàng thừa kế theo Điều 651 BLDS 2015:

- ***Hàng thừa kế thứ ba gồm:*** cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; cháu ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Nguyên tắc chia di sản thừa kế:

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
- Người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước đó đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

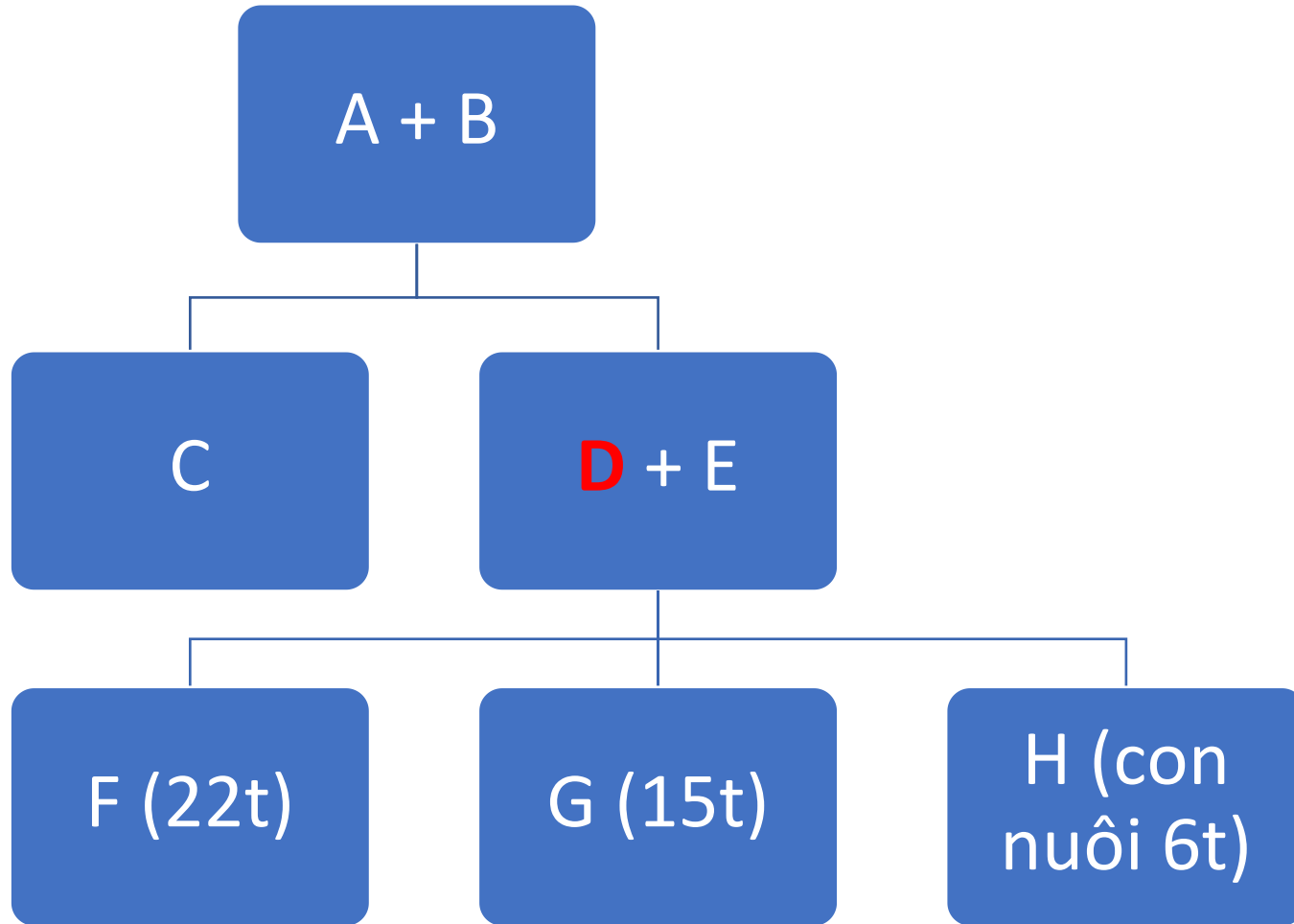
6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Nguyên tắc chia di sản thừa kế:

- Ví dụ:

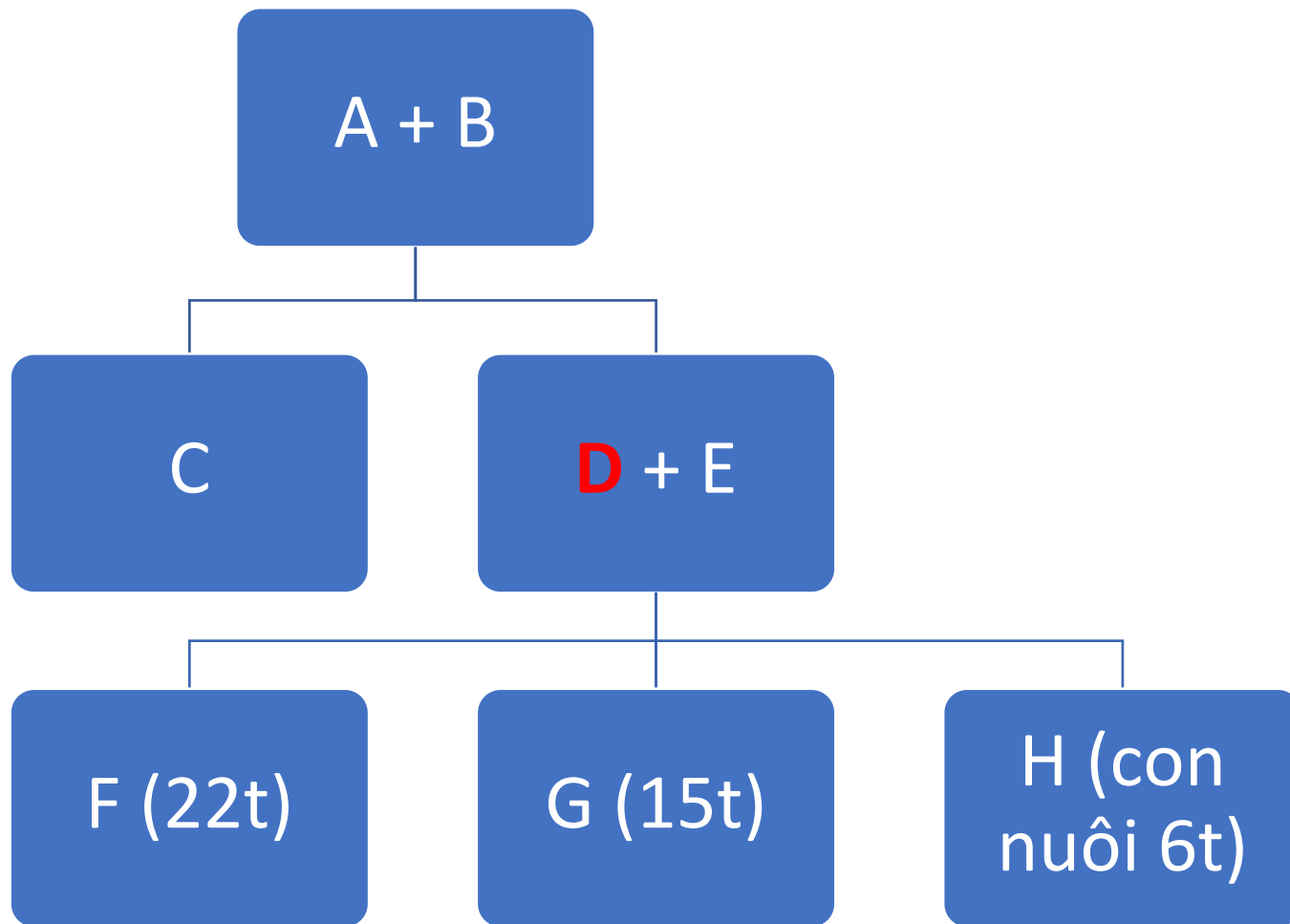
6.5. Thừa kế



Sự kiện pháp lý: D chết.

Xác định diện thừa kế của D?

6.5. Thừa kế



Sự kiện pháp lý: D chết.

Diện thừa kế của D:

- Quan hệ hôn nhân: E
- Quan hệ huyết thống: A, B, C, F, G
- Quan hệ nuôi dưỡng: H

Hàng thừa kế của D:

- Hàng 1: A, B, E, F, G, H
- Hàng 2: C
- Hàng 3: không có

6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế thế vị:

- “*Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.*”
- CSPL: Điều 652 BLDS

6.5. Thừa kế

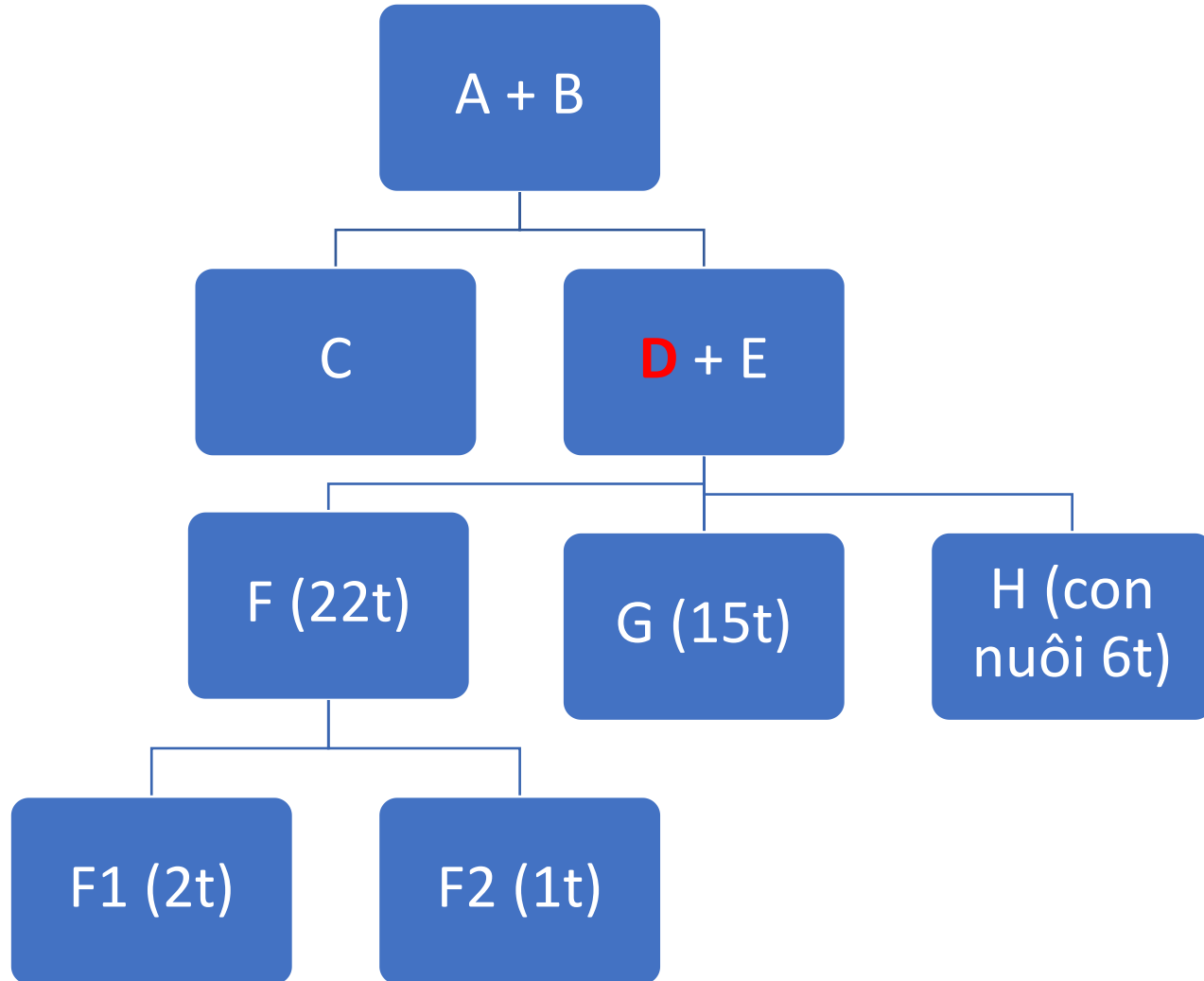
6.5.2. Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

❖ Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế thế vị:

- Ví dụ:

6.5. Thừa kế

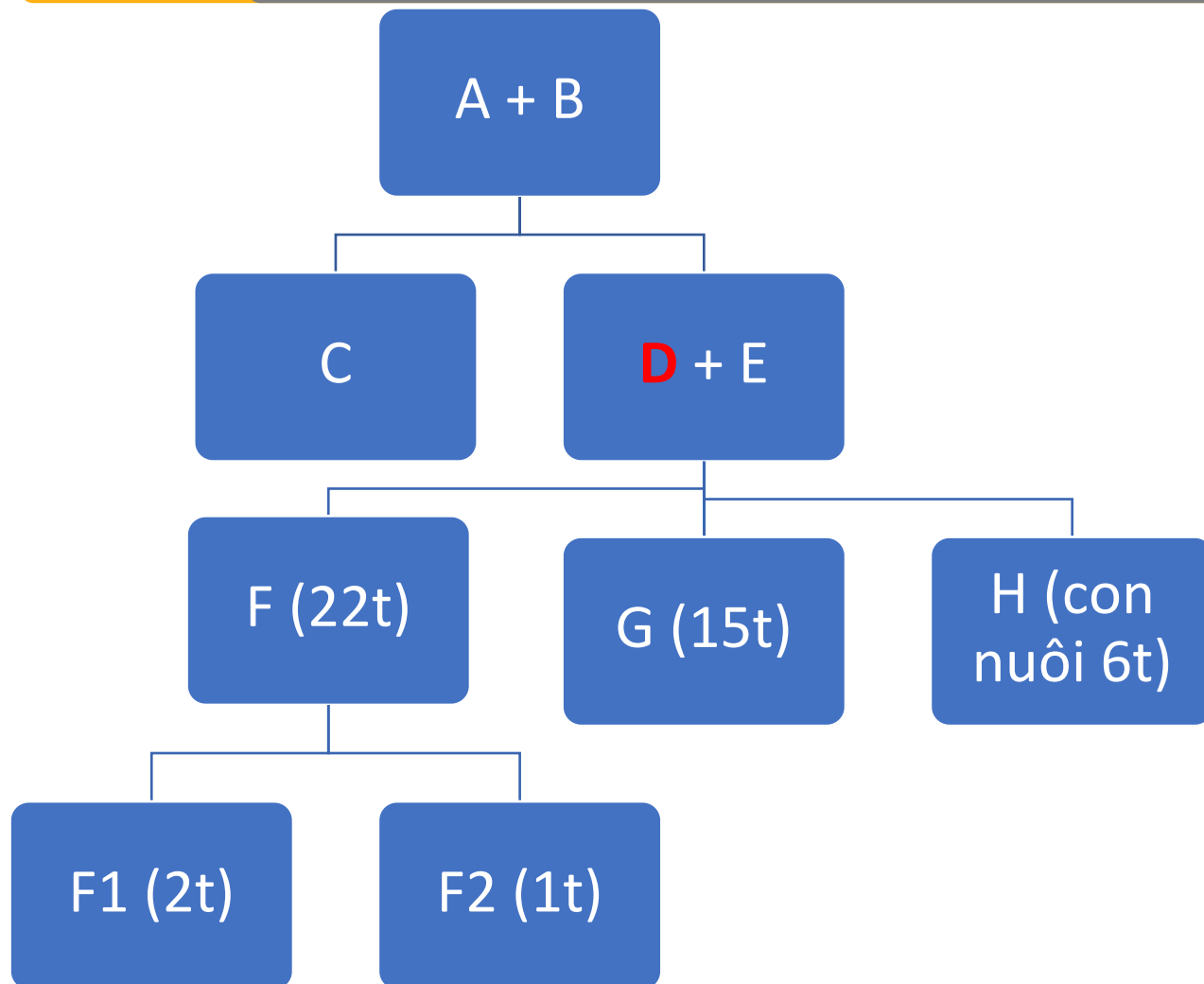


Thông tin:

- F có con là F1 (2t) và F2 (1t).
- D chết không di chúc. F chết trước D.

Hỏi: Nếu F còn sống, chia thừa kế theo pháp luật thì F sẽ được hưởng bao nhiêu?

6.5. Thừa kế



Thông tin:

Hỏi: Nếu F còn sống, chia thừa kế theo pháp luật thì F sẽ được hưởng bao nhiêu?

Trả lời: Nếu F còn sống, chia thừa kế theo pháp luật thì F sẽ được hưởng là 3 tỷ → **F1 và F2 = 3 tỷ**

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo vụ việc

- *Tranh chấp dân sự và những yêu cầu về dân sự* (Quốc tịch, quyền sở hữu, giao dịch dân sự, bồi thường thiệt hại, thừa kế, đất đai, báo chí, năng lực hành vi dân sự, kết quả hòa giải ngoài Tòa án...)
- *Tranh chấp về hôn nhân và gia đình và những yêu cầu về hôn nhân và gia đình* (Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng, chia tài sản sau khi ly hôn, thay đổi người trực tiếp nuôi con, xác định cha, mẹ, con...)

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo vụ việc

- *Tranh chấp về kinh doanh, thương mại và những yêu cầu về kinh doanh, thương mại.*
- *Tranh chấp về lao động và những yêu cầu về lao động (sa thải, bảo hiểm xã hội, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nội quy lao động...).*
- *Yêu cầu công nhận hoặc không công nhận các bản án, quyết định của tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.*

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo cấp tòa án

Toà án	Vụ việc dân sự
Tòa án nhân dân cấp huyện (Đ 35 BLTTDS)	TAND Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm một số tranh chấp yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và tranh chấp về lao động, trừ những vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo cấp tòa án

Toà án	Vụ việc dân sự
Tòa án nhân dân cấp tỉnh (Đ 39 BLTTDS)	<ul style="list-style-type: none">■ Một số tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, trừ những tranh chấp, những yêu cầu thuộc thẩm quyền của TAND Huyện.■ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND Huyện mà TAND tỉnh lấy lên để giải quyết.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo lãnh thổ (Điều 39 BLTTDS)

Toà án	Vụ việc dân sự
Tòa án <i>nơi bị đơn cư trú, làm việc</i>	Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.
Tòa án <i>nơi có bất động sản</i>	giải quyết tranh chấp về bất động sản
Tòa án <i>nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn</i>	<i>Các đương sự có quyền thỏa thuận</i> với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án <i>nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn</i> giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.1. Thẩm quyền của tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự

❖ Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn (Điều 40 BLTTDS)

Toà án	Vụ việc dân sự
Nguyên đơn có quyền lựa chọn	nếu không biết nơi cư trú, làm việc của bị đơn; tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh; về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; tranh chấp lao động phát sinh từ người trung gian; tranh chấp liên quan đến bất động sản ở nhiều nơi khác nhau...
Người yêu cầu có quyền lựa chọn	yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27; yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật; yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

❖ Cơ quan tiến hành tố tụng

Toà án

Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

Viện kiểm sát

bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

❖ Người tiến hành tố tụng

Chánh án TAND, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

❖ Người tham gia tố tụng

Những người tham gia tố tụng dân sự đó bao gồm đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung, người làm chứng, người phiên dịch.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

❖ Đối tượng giải quyết

- Tranh chấp pháp phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự; quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại; quan hệ pháp luật lao động.
- Yêu cầu pháp phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự; quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại; quan hệ pháp luật lao động.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

Sơ thẩm

Đây là thủ tục xét xử ban đầu VADS bằng cách Tòa án có thẩm quyền nhân danh Nhà Nước tiến hành xét xử và tuyên bản án, quyết định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

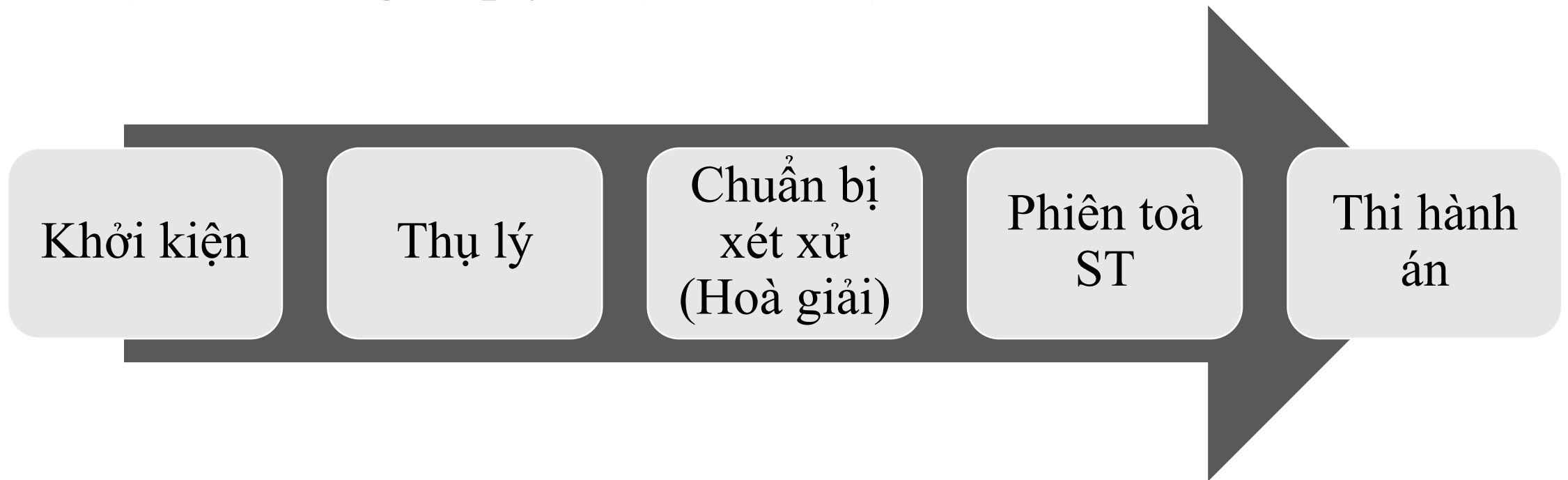
Phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự



6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

- **Khởi kiện:** Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp của mình khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

- **Thụ lý:** Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án tiến hành thủ tục thụ lý đơn khởi kiện

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

▪ Hoà giải:

- *Trường hợp các đương sự thỏa thuận được* với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án thì thẩm phán phụ trách vụ án **ra quyết định công nhận sự thỏa thuận** của các bên, như vậy gọi là hòa giải thành

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

▪ Hoà giải:

- *Trường hợp các đương sự không thỏa thuận* được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án thì gọi là **hòa giải không thành**. Nếu vụ án không bị tạm đình chỉ hay đình chỉ theo qui định của BLTTDS thì Tòa án có thẩm quyền ra **quyết định đưa vụ án ra xét xử**.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự

▪ Phiên tòa Sơ thẩm:

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm: bao gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân
- Bản án, quyết định này chưa có hiệu lực thi hành, trong thời hạn qui định đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự

▪ Kháng cáo, kháng nghị bản án sơ thẩm:

- Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền kháng cáo bản án
- **Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp** có quyền kháng nghị bản án để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.3. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục xét lại bản án đã có hiệu lực pháp luật

Giám đốc thẩm

xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có căn cứ theo luật định

Tái thẩm

xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà tòa án, đương sự đã không biết được khi tòa án ra bản án, quyết định đó.

6.6.4. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục giải quyết việc dân sự

▪ Khái niệm việc dân sự:

Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác (Điều 361 BLTTDS)

6.6.4. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục giải quyết việc dân sự

▪ Thủ tục việc dân sự:

- Thứ 1: Gửi đơn yêu cầu tòa án giải quyết việc dân sự.
- Thứ 2: Phiên họp giải quyết việc dân sự.
- Thứ 3: Ra quyết định giải quyết việc dân sự.

6.6. Tổ tụng dân sự

6.6.4. Các giai đoạn giải quyết vụ án dân sự

❖ Thủ tục giải quyết việc dân sự

▪ *Hiệu lực của quyết định giải quyết việc dân sự:*

Có thể bị người yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức kháng cáo hoặc bị Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại (Điều 371 BLTTDS).

- 1. Thời hiệu thừa kế**
- 2. Các nguyên tắc cơ bản trong tổ tụng dân sự**
- 3. Các quy định về mang thai hộ, nuôi con nuôi.**
- 4. Quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình.**
- 5. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình.**

Câu 1. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi nào?

- a) Đạt độ tuổi nhất định
- b) Người đó thực hiện quyền của mình
- c) Sinh ra
- d) Tất cả đều sai

Câu 2: Tài sản theo pháp luật dân sự bao gồm:

- a) Vật
- b) Tiền và giấy tờ có giá
- c) Các quyền tài sản
- d) A, B, C đúng

Thank You!